

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Tên chương trình (tiếng Việt): CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Tên chương trình (tiếng Anh): Biotechnology

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Mã ngành: 8420201

Hình thức đào tạo: Chính quy

Khoa quản lý: Sinh học và Môi trường

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2024

OK

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Tên chương trình (tiếng Việt): CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Tên chương trình (tiếng Anh): Biotechnology

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Mã ngành: 8420201

Hình thức đào tạo: Chính quy

Khoa quản lý: Sinh học và Môi trường

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2024

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 2554/QĐ-DCT ngày 19 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Biotechnology

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Ngành đào tạo: Công nghệ sinh học

Mã ngành: 8420201

Lĩnh vực: Khoa học sự sống

Hình thức đào tạo: Chính quy

Thông tin về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo:

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ sinh học trình độ thạc sĩ của Trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (MOET), từ năm 2023.

1. Mục tiêu đào tạo (Đối với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng)

1.1. Mục tiêu chung

Đây là chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng, chương trình giúp học viên nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc ngành công nghệ sinh học, có khả năng học tập cao hơn và nghiên cứu chuyên sâu.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Người học tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

a. Kiến thức

- Người học có khả năng tổng hợp các kiến thức về khoa học tự nhiên để giải thích hiện tượng, xác lập và giải quyết các bài toán thuộc lĩnh vực CNSH.
- Người học có khả năng hệ thống hóa được các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành và thảo luận các kiến thức quản lý, điều hành trong các hoạt động nghiên cứu, sản xuất liên quan đến lĩnh vực CNSH.

b. Kỹ năng

- Người học có khả năng đánh giá các vấn đề chuyên môn và xác định, lựa chọn được giải pháp phù hợp trong lĩnh vực CNSH.
- Người học có khả năng xây dựng kế hoạch để giải quyết vấn đề bằng phương pháp thực nghiệm.

c. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Người học có khả năng nhận định, đánh giá và quyết định được phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao trong lĩnh vực CNSH.
- Người học có khả năng thích nghi được với công việc độc lập hoặc làm việc nhóm trong môi trường làm việc.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực thực hành nghề nghiệp như sau:

2.1. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
1	Kiến thức	
PLO1	Kiến thức liên ngành chuyên sâu liên quan đến lĩnh vực Công nghệ sinh học	C4
PLO1.1	Phân tích được các kiến thức về khoa học tự nhiên để giải thích hiện tượng liên quan đến lĩnh vực Công nghệ sinh học	C4
PLO1.2	So sánh được các phương pháp trong quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất, nghiên cứu, kinh doanh liên quan tới lĩnh vực Công nghệ sinh học	C4
PLO2	Khả năng hệ thống hóa kiến thức chuyên sâu liên quan đến lĩnh vực Công nghệ sinh học	C5
PLO2.1	Tổng hợp được các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành trong lĩnh vực Công nghệ sinh học	C5
PLO2.2	Lựa chọn được các phương pháp hiện đại và chuyên sâu để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Công nghệ sinh học.	C4
2	Kỹ năng, phẩm chất cá nhân	

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
PLO3	Giải quyết được các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Công nghệ sinh học bằng phương pháp thực nghiệm	P4
PLO4	Hệ thống hóa được các kiến thức chuyên ngành và liên ngành liên quan đến bối cảnh cụ thể của vấn đề cần giải quyết liên quan đến lĩnh vực Công nghệ sinh học	P4
PLO5	Xác định được các vấn đề liên quan đến vi phạm trong học thuật và nghiên cứu khoa học	A4
3	Kỹ năng tương tác	
PLO6	Phối hợp được các kỹ năng ngoại ngữ trong công việc	P4
PLO6.1	Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp xã hội (các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, bậc 4/6)	P3
PLO6.2	Sử dụng thành thạo tiếng Anh chuyên môn trong lĩnh vực Công nghệ sinh học (đọc tài liệu, viết báo cáo)	P4
4	Năng lực thực hành nghề nghiệp (năng lực tự chủ)	
PLO7	Có khả năng đánh giá để đưa ra những sáng kiến, dự báo và kết luận mang tính chuyên gia	R4
PLO7.1	Đề xuất được phương hướng giải quyết các công việc được giao trong lĩnh vực Công nghệ sinh học	R4
PLO7.2	Đưa ra được những kết luận hoặc dự báo mang tính chuyên gia trong lĩnh vực Công nghệ sinh học	R4
PLO8	Phối hợp được các hoạt động trong nghiên cứu và sản xuất liên quan đến lĩnh vực Công nghệ Sinh học	P4

2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)							
							1	2	3	4	5	6	7	8
1	0311100408	11100012	Triết học	Chung	3	Bắt buộc	C3		P3			P3		
2	0311102340	09101202	Thống kê sinh học nâng cao	Ngành	1	Bắt buộc			P4			P4	R4	
3	0311102339	09100203	Công nghệ tế bào thực vật nâng cao	Ngành	2	Bắt buộc		C4		P4				
4	0311101385	09100204	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Ngành	2	Bắt buộc				P4	A4		R4	P4
5	0311102338	09100205	Kỹ thuật phân tích sinh hóa nâng cao	Ngành	2	Bắt buộc		C4		P4				
6	0311102337	09100206	Kỹ thuật chẩn đoán phân tử nâng cao	Ngành	2	Bắt buộc		C4		P4				
7	0311101386	09100207	Chuỗi giá trị nông sản	Ngành	2	Bắt buộc	C3	C4		P3				
8	0311101392	09100208	Các hệ thống quản lý chất lượng	Ngành	2	Bắt buộc		C4	P3					
9	0311101388	09100209	Công nghệ bền vững	Ngành	2	Bắt buộc		C4	P3					
10	0311102355	09100210	Công nghệ vi sinh nâng cao	Ngành	2	Bắt buộc		C4		P3				
11	0311101389	09100211	Quản lý dự án	Ngành	2	Tự chọn	C4	C4					R4	
12	0311100494	09100212	Tài nguyên sinh học	Chuyên ngành	2	Tự chọn	C3		P4					
13	0311102960	09100213	Kỹ thuật bề phản ứng sinh học nâng cao	Chuyên ngành	2	Tự chọn	C4	C4						

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)							
							1	2	3	4	5	6	7	8
14	0311100490	09100214	Kỹ thuật protein nâng cao	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C4		P4				
15	0311100493	09100215	Công nghệ nano ứng dụng	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C4		P4				
16	0311100500	09100216	Xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C4		P4				
17	0311102961	09100217	Công nghệ sản xuất probiotics	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C4		P4				
18	0311100483	09100218	Công nghệ lên men thực phẩm	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C4		P4				
19	0311100480	09100219	Sản phẩm và thị trường công nghệ sinh học	Chuyên ngành	2	Tự chọn	C4	C4		P4				
20	0311100501	09100220	Nhiên liệu sinh học	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C4		P4				
21	0311101387	09100221	Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất thực phẩm chức năng	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C4	P4				R3	
22	0311102962	09100222	Công nghệ sản xuất kháng sinh	Chuyên ngành	2	Bắt buộc	C4			P4				
23	0311102967	09100223	Ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp hữu cơ	Chuyên ngành	2	Bắt buộc	C3	C4		P3				
24	0311102968	09103224	Đồ án kỹ thuật các quá trình sinh học	Chuyên ngành	2	Bắt buộc	C3	C5		P3		P3	R3	

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)							
							1	2	3	4	5	6	7	8
25	0311102969	09100225	Dược liệu học	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C4			A4			
26	0311102970	09103226	Đồ án chuyên ngành công nghệ sinh học	Chuyên ngành	3	Bắt buộc	C3	C5		P3		P4	R4	
27	0311102920	09104227	Thực tập	Chuyên ngành	8	Bắt buộc		C4	P4	P4			R4	P4
28	0311102921	09106228	Đề án	Chuyên ngành	8	Bắt buộc	C3	C4	P4		A4	P4		P4
Số lượng học phần đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo							11	23	8	18	3	5	7	3

3. Khối lượng học tập chương trình đào tạo định hướng ứng dụng

TT	Thành phần	Khối lượng học tập	Tỷ lệ %
1	Triết học	3 tín chỉ	5
2	Học phần ngành, chuyên ngành, đồ án học phần, chuyên đề	41 tín chỉ	68,3
3	Thực tập	8 tín chỉ	13,3
4	Đề án	8 tín chỉ	13,3
Tổng số tín chỉ tích lũy		60 tín chỉ	100

4. Thời gian đào tạo

Thời gian thiết kế: 1,5 năm.

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo tối đa bao gồm thời gian thiết kế và thời gian được phép kéo dài được quy định trong Quy chế đào tạo sau đại học (Ban hành kèm theo Quyết định số 1279/QĐ-DCT ngày 26/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Văn bằng tốt nghiệp

Cấp bằng Thạc sĩ khi người học hoàn thành chương trình đào tạo, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định và đáp ứng đủ các điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo sau đại học của Trường.

6. Chuẩn đầu vào

Người học có bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương và đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển đầu vào của Trường.

Người tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp được dự thi/xét tuyển ngay sau khi tốt nghiệp. Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với chuyên ngành dự thi/xét tuyển phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi/xét tuyển theo danh mục học phần bổ sung kiến thức theo bảng sau.

Stt	Ngành đào tạo trình độ đại học	Mã ngành/nhóm ngành/lĩnh vực đào tạo	Học phần học bổ sung (nếu có)
1	Công nghệ sinh học	7420201	Không
2	Sinh học ứng dụng	7420203	1. Sinh học phân tử, 2. Vi sinh công nghiệp
3	Sinh học	7420101	1. Sinh học phân tử, 2. Vi sinh công nghiệp

4	Kỹ thuật sinh học	7420102	1. Sinh học phân tử, 2. Vi sinh công nghiệp
5	Sư phạm sinh học	7140213	1. Sinh học phân tử, 2. Vi sinh công nghiệp
6	Nhóm ngành sức khỏe	772	1. Sinh học phân tử, 2. Vi sinh công nghiệp, 3. Công nghệ lên men
7	Nhóm ngành nông lâm nghiệp và thủy sản	762	1. Sinh học phân tử, 2. Vi sinh công nghiệp, 3. Công nghệ lên men
8	Các ngành khác thuộc lĩnh vực khoa học sự sống	742	1. Sinh học phân tử, 2. Vi sinh công nghiệp, 3. Công nghệ lên men
9	Nhóm ngành môi trường	785	1. Sinh học phân tử, 2. Vi sinh công nghiệp, 3. Công nghệ lên men

7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo sau đại học (Ban hành kèm theo Quyết định số 1279/QĐ-DCT ngày 26/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh) và Quy định thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập (Ban hành kèm theo Quyết định số 2402/QĐ-DCT ngày 22/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Xét và công nhận tốt nghiệp: theo Quy chế đào tạo sau đại học (Ban hành kèm theo Quyết định số 1279/QĐ-DCT ngày 26/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

Chuẩn ngoại ngữ: theo Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1281/QĐ-DCT ngày 26/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

Chuẩn công nghệ thông tin: theo Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (Ban hành kèm theo Quyết định số 3297/QĐ-DCT ngày 07/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, các Thạc sĩ ngành Công nghệ sinh học có thể tham gia làm cán bộ giảng dạy tại các trường Đại học, Cao đẳng, tham gia nghiên cứu chuyên sâu về Công

nghe sinh học tại các viện nghiên cứu, tham gia công tác quản lý tại cơ sở khoa học công nghệ tại các địa phương, đảm nhận các vị trí cần chuyên môn cao của bộ phận nghiên cứu và phát triển, kiểm soát, đảm bảo chất lượng trong các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Công nghệ sinh học chuyên về công nghệ thực phẩm và các lĩnh vực liên quan khác (thực phẩm, môi trường, nông nghiệp, y dược...).

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể theo học các chương trình ở các trình độ cao hơn để lấy bằng tiến sĩ hoặc tương đương tại các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước. Tuy nhiên, theo quy định hiện hành ở Thông tư 18 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2021, học viên tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng cần có bài báo hoặc báo cáo khoa học đã đồng bố thì mới đủ điều kiện đăng ký dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo tiến sĩ trong nước.

11. Nội dung chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng

Sinh viên tốt nghiệp hệ kỹ sư ngành công nghệ sinh học của trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh từ khóa tuyển sinh 2024 có thể được xem xét miễn giảm tối đa 30 tín chỉ trong chương trình đào tạo.

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
I. Học phần bắt buộc				34	
1	0311100408	11100012	Triết học	3 (3,0)	
2	0311102340	09101202	Thống kê sinh học nâng cao	1 (0,1)	
3	0311102339	09100203	Công nghệ tế bào thực vật nâng cao	2 (2,0)	
4	0311101385	09100204	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2,0)	
5	0311102338	09100205	Kỹ thuật phân tích sinh hóa nâng cao	2 (2,0)	
6	0311102337	09100206	Kỹ thuật chẩn đoán phân tử nâng cao	2 (2,0)	
7	0311101386	09100207	Chuỗi giá trị nông sản	2 (2,0)	
8	0311101392	09100208	Các hệ thống quản lý chất lượng	2 (2,0)	
9	0311101388	09100209	Công nghệ bền vững	2 (2,0)	
10	0311102355	09100210	Công nghệ vi sinh nâng cao	2 (2,0)	Sinh học phân tử, Vi sinh công nghiệp (đối với sinh viên không học những học phần

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
					này ở CTĐT hoặc môn tương đương trong CTĐT
11	0311101387	09100221	Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất thực phẩm chức năng	2 (2,0)	
12	0311102962	09100222	Công nghệ sản xuất kháng sinh	2 (2,0)	
13	0311102967	09100223	Ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp hữu cơ	2 (2,0)	
14	0311102968	09103224	Đồ án kỹ thuật các quá trình sinh học	2 (0,2)	
15	0311102969	09100225	Dược liệu học	3 (3,0)	
II. Học phần tự chọn (Chọn 5 học phần)				10	
1	0311101389	09100211	Quản lý dự án	2 (2,0)	
2	0311100494	09100212	Tài nguyên sinh học	2 (2,0)	
3	0311102960	09100213	Kỹ thuật bề phản ứng sinh học nâng cao	2 (2,0)	
4	0311100490	09100214	Kỹ thuật protein nâng cao	2 (2,0)	
5	0311100493	09100215	Công nghệ nano ứng dụng	2 (2,0)	
6	0311100500	09100216	Xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học	2 (2,0)	
7	0311102961	09100217	Công nghệ sản xuất probiotics	2 (2,0)	
8	0311100483	09100218	Công nghệ lên men thực phẩm	2 (2,0)	
9	0311100480	09100219	Sản phẩm và thị trường công nghệ sinh học	2 (2,0)	
10	0311100501	09100220	Nhiên liệu sinh học	2 (2,0)	
11	0311102970	09103226	Đồ án chuyên ngành công nghệ sinh học	3 (0,3)	
III. Thực tập				8	
1	0311102920	09104227	Thực tập	8 (0,8)	
IV. Đề án				8	
1	0311102921	09106228	Đề án	8 (0,8)	
Tổng số tín chỉ toàn khóa				60	

12. Kế hoạch đào tạo theo định hướng ứng dụng

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 20 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				20	
1. /	0311100408	11100012	Triết học	3 (3,0)	
2. /	0311102340	09101202	Thống kê sinh học nâng cao	1 (0,1)	
3. /	0311102339	09100203	Công nghệ tế bào thực vật nâng cao	2 (2,0)	
4. /	0311101385	09100204	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2,0)	
5. /	0311102338	09100205	Kỹ thuật phân tích sinh hóa nâng cao	2 (2,0)	
6. /	0311102337	09100206	Kỹ thuật chẩn đoán phân tử nâng cao	2 (2,0)	
7. /	0311101386	09100207	Chuỗi giá trị nông sản	2 (2,0)	
8. /	0311101392	09100208	Các hệ thống quản lý chất lượng	2 (2,0)	
9. /	0311101388	09100209	Công nghệ bền vững	2 (2,0)	
10. /	0311102355	09100210	Công nghệ vi sinh nâng cao	2 (2,0)	
Học kỳ 2: 21 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				11	
1. /	0311101387	09100221	Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất thực phẩm chức năng	2 (2,0)	
2. /	0311102962	09100222	Công nghệ sản xuất kháng sinh	2 (2,0)	
3. /	0311102967	09100223	Ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp hữu cơ	2 (2,0)	
4. /	0311102968	09103224	Đồ án kỹ thuật các quá trình sinh học	2 (0,2)	
5. /	0311102969	09100225	Dược liệu học	3 (3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn 5 học phần)				10	
1. /	0311101389	09100211	Quản lý dự án	2 (2,0)	
2. /	0311100494	09100212	Tài nguyên sinh học	2 (2,0)	
3. /	0311102960	09100213	Kỹ thuật bề phản ứng sinh học nâng cao	2 (2,0)	
4. /	0311100490	09100214	Kỹ thuật protein nâng cao	2 (2,0)	
5. /	0311100493	09100215	Công nghệ nano ứng dụng	2 (2,0)	
6. /	0311100500	09100216	Xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học	2 (2,0)	
7. /	0311102961	09100217	Công nghệ sản xuất probiotics	2 (2,0)	
8. /	0311100483	09100218	Công nghệ lên men thực phẩm	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
9.	0311100480	09100219	Sản phẩm và thị trường công nghệ sinh học	2 (2,0)	
10.	0311100501	09100220	Nhiên liệu sinh học	2 (2,0)	
Học kỳ 3: 19 tín chỉ tích lũy					
1.	0311102970	09103226	Đồ án chuyên ngành công nghệ sinh học	3 (0,3)	
2.	0311102920	09104227	Thực tập	8 (0,8)	
3.	0311102921	09106228	Đề án	8 (0,8)	

13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo

Các đơn vị có trách nhiệm xây dựng và thực hiện Kế hoạch kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo theo Chương trình đào tạo đã được phê duyệt và Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Đối với các Khoa đào tạo, Bộ môn

- Có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình và tư vấn, hướng dẫn cho người học đăng ký các học phần.
- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương học phần cho giảng viên để triển khai kế hoạch giảng dạy.
- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.
- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết, học trước và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.
- Kiểm tra, giám sát công tác giảng dạy của giảng viên theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành và đảm bảo các hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

14.2. Đối với giảng viên

- Giảng viên cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương học phần để chuẩn bị bài giảng, phương pháp giảng dạy và các phương tiện dạy học phù hợp.
- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho người học để người học chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học theo triết lý giáo dục “*Học tập chủ động, làm việc sáng tạo*”, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá quy định trong đề cương học phần.

- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân và tích cực tham gia vào hoạt động đổi mới phương pháp dạy học theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14.3. Đối với người học

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập/giáo viên chủ nhiệm để lựa chọn học phần cho phù hợp với định hướng và năng lực học tập.

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp hoặc tham gia thực hành theo quy định.

- Phát huy tính tự chủ, tinh thần tự học, tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các hoạt động thảo luận, seminar, thực hành.

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm luận văn/đề án.

- Thực hiện nghiêm túc Quy chế thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập.

15. Phê duyệt chương trình đào tạo

TP. HCM, ngày tháng năm 2024

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Tấn Phong

TP. HCM, ngày tháng năm 2024

TRƯỞNG NGÀNH SAU ĐẠI HỌC



Hồ Viết Thế

TP. HCM, ngày 19 tháng 8 năm 2024
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KH&ĐT



Nguyễn Xuân Hoàn

TP. HCM, ngày 19 tháng 8 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hoàn

MỤC LỤC

1. Mục tiêu đào tạo	2
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	3
3. Khối lượng học tập	3
4. Thời gian đào tạo	8
5. Văn bằng tốt nghiệp.....	8
6. Chuẩn đầu vào	8
7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập	8
8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	9
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	9
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	9
11. Nội dung chương trình đào tạo	10
12. Kế hoạch đào tạo	12
13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo.....	12
14. Hướng dẫn thực hiện	13
15. Phê duyệt chương trình đào tạo	14